Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 70

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022 (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2616/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua, bán trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vân Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Tài chính *(miễn nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 7 năm 2025)*
Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ *(bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Xử lý nợ ngày 1 tháng 4 năm 2025)*
Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng kiêm Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin *(bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin ngày 1 tháng 6 năm 2025)*
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp *(bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 4 năm 2025)*
Bà Nguyễn Thị Mộng Tường	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Thẻ và Cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ *(bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2025;* *bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Thẻ và Cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 7 năm 2025)*
Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Hàn Ngọc Vũ, chức danh Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	*30/6/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**1.843.430**	**1.639.349**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**5.200.726**	**9.909.074**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**97.946.353**	**105.588.516**
Tiền gửi tại các TCTD khác		41.666.132	49.847.544
Cho vay các TCTD khác		56.280.221	55.740.972
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**-**	**821.872**
Cho vay khách hàng		**351.360.111**	**318.316.079**
Cho vay khách hàng	9	356.066.140	324.009.713
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.706.029)	(5.693.634)
Hoạt động mua nợ	**11**	**6.888**	**8.779**
Mua nợ		6.941	8.846
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(53)	(67)
Chứng khoán đầu tư		**67.210.426**	**50.344.312**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	67.211.926	50.345.812
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	(43.880)	(43.880)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**15**	**2.069.457**	**919.457**
Đầu tư vào công ty con		2.000.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.667
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(210)	(210)
Tài sản cố định		**775.032**	**793.660**
Tài sản cố định hữu hình	16	489.565	491.597
Nguyên giá tài sản cố định		*1.274.181*	*1.249.137*
Khấu hao tài sản cố định		*(784.616)*	*(757.540)*
Tài sản cố định vô hình	17	285.467	302.063
Nguyên giá tài sản cố định		*793.849*	*776.482*
Hao mòn tài sản cố định		*(508.382)*	*(474.419)*
Tài sản Có khác	**18**	**5.382.884**	**4.934.695**
Các khoản phải thu		1.272.402	1.371.094
Các khoản lãi, phí phải thu		3.006.391	2.572.270
Tài sản Có khác		1.104.091	991.575
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(244)
TỔNG TÀI SẢN		**531.795.307**	**493.275.793**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	*30/6/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**19**	**14.424.044**	**18.586.891**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		13.166.470	18.586.891
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.257.574	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**20**	**127.689.191**	**123.200.585**
Tiền gửi của các TCTD khác		99.715.013	94.513.735
Vay các TCTD khác		27.974.178	28.686.850
Tiền gửi của khách hàng	**21**	**305.424.624**	**276.572.333**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**47.047**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**22**	**3.465**	**5.368**
Phát hành giấy tờ có giá	**23**	**29.200.000**	**23.302.579**
Các khoản nợ khác	**24**	**11.497.996**	**9.887.862**
Các khoản lãi, phí phải trả		4.134.878	3.384.284
Các khoản phải trả và công nợ khác		7.363.118	6.503.578
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**488.286.367**	**451.555.618**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**29.793.045**	**29.793.045**
Vốn điều lệ		29.791.278	29.791.278
Thặng dư vốn cổ phần		1.767	1.767
Các quỹ của TCTD		**5.726.701**	**4.297.029**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(9.940)**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối		**7.999.134**	**7.630.101**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**43.508.940**	**41.720.175**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**531.795.307**	**493.275.793**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*30/6/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
Cam kết giao dịch hối đoái	37	360.048.737	345.248.653
- Cam kết mua ngoại tệ		*14.771.634*	*9.093.526*
- Cam kết bán ngoại tệ		*13.939.363*	*7.688.387*
- Cam kết giao dịch hoán đổi		*331.337.740*	*328.466.740*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	2.586.124	2.750.599
Bảo lãnh khác	37	9.489.796	7.185.571
Các cam kết khác	37	69.958.772	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	3.693.408	3.517.653
Nợ khó đòi đã xử lý	39	23.814.567	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	40	23.453.237	20.795.232

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Giám đốc Báo cáo Tài chính	Giám đốc Phòng Báo cáo	TUQ Tổng Giám đốc
	Ngân hàng Nhà nước	Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2025 Triệu VND	2024 Triệu VND (Phân loại lại)	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	8.700.008	8.040.008	17.094.553	16.027.626
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(4.743.710)	(3.728.917)	(9.403.743)	(7.360.990)
Thu nhập lãi thuần	**27**	**3.956.298**	**4.311.091**	**7.690.810**	**8.666.636**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	866.553	786.963	1.630.397	1.518.691
Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(519.148)	(463.234)	(945.348)	(804.429)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**28**	**347.405**	**323.729**	**685.049**	**714.262**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29**	**108.287**	**25.587**	**222.500**	**315.443**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**30**	**121.371**	**24.085**	**150.481**	**36.932**
Thu nhập từ hoạt động khác		583.943	322.429	1.027.643	556.202
Chi phí hoạt động khác		(71.107)	(23.912)	(172.833)	(32.168)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**31**	**512.836**	**298.517**	**854.810**	**524.034**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**56.804**	**400**	**56.804**	**400**
Tổng thu nhập hoạt động		**5.103.001**	**4.983.409**	**9.660.454**	**10.257.707**
Chi phí hoạt động	**32**	**(1.853.333)**	**(1.770.847)**	**(3.572.978)**	**(3.595.723)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.249.668**	**3.212.562**	**6.087.476**	**6.661.984**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**33**	**(635.637)**	**(1.129.885)**	**(1.056.969)**	**(2.075.373)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**2.614.031**	**2.082.677**	**5.030.507**	**4.586.611**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**34**	(511.446)	(416.455)	(994.741)	(917.242)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**34**	**(511.446)**	**(416.455)**	**(994.741)**	**(917.242)**
Lợi nhuận sau thuế		**2.102.585**	**1.666.222**	**4.035.766**	**3.669.369**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2025

M.S.D.N: 0100233488-C
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Giám đốc Báo cáo Tài chính	Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng (Phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.660.432	17.068.158
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.653.149)	(7.837.145)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	685.049	714.262
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	372.981	365.089
Thu nhập khác	9.554	25.398
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	843.793	498.636
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.657.174)	(3.723.659)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.501.061)	(1.507.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**4.760.425**	**5.603.352**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(539.249)	(40.596.974)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(16.866.114)	32.233.557
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	156.721
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.054.522)	(12.554.625)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(2.044.832)	(1.446.600)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(25.006)	1.333.880
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.162.847)	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	4.488.606	18.637.012
Tăng tiền gửi của khách hàng	28.852.291	11.044.550
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.897.421	(7.902.241)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.903)	(840)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	47.047	669.968
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.380.907	(584.321)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	**(9.445.904)**	**6.593.439**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(62.653)	(126.712)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.463	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.150.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	56.804	400
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**(1.154.386)**	**(126.312)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	(2.085.389)	(3.171.010)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**(2.085.389)**	**(3.171.010)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày tháng 30 tháng 6 năm 2025

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng (Phân loại lại)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(12.685.679)**	**3.296.117**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**61.395.967**	**66.280.978**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**48.710.288**	**69.577.095**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Giám đốc Báo cáo Tài chính	Người phê duyệt Bà Trần Thị Thanh Trà Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	Người phê duyệt Bà Phạm Thị Minh Huệ TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022 (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2616/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua, bán trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 29.791.278.150.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.791.278.150.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai trăm lẻ hai (202) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi bảy (67) chi nhánh, một trăm ba mươi lăm (135) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 28 tháng 3 năm 2025 (lần thứ 19) do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.137 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.323 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ các thay đổi sau:

Công văn 4848/NHNN/TCKT ("Công văn 4848") về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn 4848 có hiệu lực kể từ ngày 11/6/2025 hướng dẫn hạch toán đối cho nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ sách kế toán đối với các nghiệp vụ liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1/7/2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại công văn này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kế thúc kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 do Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	20%

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024) do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ*	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua nợ

4.6.1 Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ khoản mua nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm vào giá trị khoản mua nợ.

4.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua theo quy định của Nghị định 86 và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày có quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 15 năm
▶ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	3 - 8 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

4.11.2 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các tài sản Có khác

4.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

4.12.2 Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng được theo dõi ngoại bảng.

4.12.3 Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại

Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.12.4 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục *"Chi phí hoạt động"* của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.9 và 4.12 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các công cụ tài chính phái sinh

4.14.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.14.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.15 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.16 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.17 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.20 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

4.23.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.23.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.23.4 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo cơ sở dồn tích.

4.23.5 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

4.23.6 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ

Các khoản thu và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối mỗi kỳ kế toán năm.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.28 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.32.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.32.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.33 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ trước.

4.34 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.460.854	1.195.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	382.482	444.074
Vàng	94	94
	1.843.430	**1.639.349**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*4.078.446*	*9.423.381*
- Bằng ngoại tệ	*1.122.280*	*485.693*
	5.200.726	**9.909.074**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2025	*31/12/2024*
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	610.328	476.922
Bằng ngoại tệ	1.055.804	470.622
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	40.000.000	48.900.000
	41.666.132	**49.847.544**
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	56.280.221	55.550.089
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*51.142.042*	*52.144.080*
Bằng ngoại tệ	-	190.883
	56.280.221	**55.740.972**
	97.946.353	**105.588.516**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.453.082	(8.254)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	165.065.134	(19.039)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	12.299.132	(19.754)
	202.817.348	**(47.047)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.309.657	12.148
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.623.724	831.138
Giao dịch hoán đổi lãi suất	13.594.442	(21.414)
	192.527.823	**821.872**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	355.921.132	323.813.343
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	141.570	191.040
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.438	5.330
	356.066.140	**324.009.713**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

9.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	162.730.691	45,70	142.051.273	43,84
Nợ trung hạn	25.978.049	7,30	20.244.697	6,25
Nợ dài hạn	167.357.400	47,00	161.713.743	49,91
	356.066.140	**100,00**	**324.009.713**	**100,00**

9.2 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.111.825	0,31	875.303	0,27
Khai khoáng	1.756.417	0,49	1.994.885	0,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.491.710	6,04	19.648.895	6,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.320.175	1,21	3.935.354	1,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	250.185	0,07	133.070	0,04
Xây dựng	4.434.518	1,25	3.402.170	1,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36.135.865	10,15	23.755.780	7,33
Vận tải kho bãi	10.765.290	3,02	9.208.267	2,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.851.565	0,52	1.354.475	0,42
Thông tin và truyền thông	603.051	0,17	597.807	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28.360.186	7,96	17.686.741	5,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.159.799	2,85	5.695.936	1,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.544.084	0,43	1.287.842	0,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	316.581	0,09	298.338	0,09
Giáo dục và đào tạo	976.794	0,27	735.418	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	423.865	0,12	74.935	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	68.058	0,02	42.897	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	182.919	0,05	97.756	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	231.313.253	64,98	233.183.844	71,98
	356.066.140	**100,00**	**324.009.713**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Công ty nhà nước	1.132.669	0,32	1.269.555	0,39
Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.140.126	0,88	2.779.344	0,86
Công ty TNHH khác	15.754.118	4,42	13.645.845	4,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.423.327	0,96	3.727.743	1,15
Công ty cổ phần khác	63.175.090	17,74	44.486.304	13,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.101.421	1,43	3.514.605	1,08
Hộ kinh doanh, cá nhân	264.303.180	74,24	254.572.871	78,57
Khác	36.209	0,01	13.446	0,01
	356.066.140	**100,00**	**324.009.713**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng chung	2.621.030	2.382.092
Dự phòng cụ thể	2.084.999	3.311.542
	4.706.029	**5.693.634**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	2.382.092	3.311.542	5.693.634
Trích lập dự phòng trong kỳ	238.938	818.289	1.057.227
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(2.044.832)	(2.044.832)
Số dư cuối kỳ	**2.621.030**	**2.084.999**	**4.706.029**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	1.981.106	2.289.424	4.270.530
Trích lập dự phòng trong năm	400.986	3.963.423	4.364.409
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.941.305)	(2.941.305)
Số dư cuối năm	**2.382.092**	**3.311.542**	**5.693.634**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 triệu đồng
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	1.131.949

Chi tiết số dư còn lại trong hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	6.941	8.846
Dự phòng rủi ro mua nợ	(53)	(67)
	6.888	**8.779**

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua còn lại tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	7.051	8.956
Lãi của khoản nợ đã mua	36	52
	7.087	**9.008**

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 45.1

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	19.093.532	9.933.479
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	11.405.219	12.712.080
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	36.338.175	27.150.253
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	375.000	550.000
	67.211.926	**50.345.812**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại NHNN là 14.795.000 triệu VND (31/12/2024:15.620.000 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá được mang đi chiết khấu là 8.966.500 triệu VND (31/12/2024: 550.000 triệu VND).

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, lãi suất 8,9%/năm. Trái phiếu này đã đến hạn thanh toán vào ngày 12 tháng 9 năm 2023. Tuy nhiên, cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng vẫn chưa nhận được các khoản thanh toán này.

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại Thuyết minh 45.1.

14. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.500	1.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	42.380
	43.880	**43.880**

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	2.000.000	850.000
Đầu tư dài hạn khác	69.667	69.667
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(210)	(210)
	2.069.457	**919.457**

15.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	Tỷ lệ nắm giữ %	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ %*	*Giá gốc triệu đồng*
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	100%	2.000.000	100%	850.000

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.667

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 1/1/2025	108.752	785.491	97.730	148.476	108.688	1.249.137
Mua trong kỳ	1.444	35.254	2.621	4.478	1.489	45.286
Thanh lý	(1.116)	(11.660)	(5.543)	(1.589)	(334)	(20.242)
Tại ngày 30/6/2025	**109.080**	**809.085**	**94.808**	**151.365**	**109.843**	**1.274.181**
Khấu hao luỹ kế						
Tại ngày 1/1/2025	65.930	444.284	45.139	104.542	97.645	757.540
Khấu hao trong kỳ	3.081	25.132	4.802	11.122	2.751	46.888
Thanh lý	(1.116)	(11.660)	(5.543)	(1.239)	(254)	(19.812)
Tại ngày 30/6/2025	**67.895**	**457.756**	**44.398**	**114.425**	**100.142**	**784.616**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1/1/2025	42.822	341.207	52.591	43.934	11.043	491.597
Tại ngày 30/6/2025	**41.185**	**351.329**	**50.410**	**36.940**	**9.701**	**489.565**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	421.422	407.549

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Phần mềm vi tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2025	769.236	7.246	776.482
Mua trong kỳ	17.367	-	17.367
Tại ngày 30/6/2025	**786.603**	**7.246**	**793.849**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 1/1/2025	467.173	7.246	474.419
Hao mòn trong kỳ	33.963	-	33.963
Tại ngày 30/6/2025	**501.136**	**7.246**	**508.382**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1/1/2025	302.063	-	302.063
Tại ngày 30/6/2025	**285.467**	**-**	**285.467**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	256.670	244.103

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**1.272.402**	**1.371.094**
Các khoản phải thu nội bộ	434.537	335.476
Các khoản phải thu bên ngoài	837.865	1.035.618
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	*30.249*	*35.788*
- Phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại	-	*32.563*
- Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	*9.082*	*9.011*
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	*94.322*	*117.359*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*684.785*	*837.896*
- Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	*19.427*	*3.001*
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	**3.006.391**	**2.572.270**
Tài sản Có khác (ii)	**1.104.091**	**991.575**
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	-	**(244)**
	5.382.884	**4.934.695**

(*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.201	22.249
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.456.666	936.478
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.451.460	1.469.061
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	81.064	144.482
	3.006.391	**2.572.270**

(ii) Tài sản Có khác

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Vật liệu	14.411	14.039
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	126.489	69.474
Chi phí trả trước	963.191	908.062
	1.104.091	**991.575**

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Vay NHNN	**13.166.470**	**18.586.891**
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	13.166.470	18.586.891
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**1.257.574**	**-**
	14.424.044	**18.586.891**

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**203.553**	**4.283**
Bằng VND	203.450	4.183
Bằng ngoại tệ	103	100
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**99.511.460**	**94.509.452**
Bằng VND	84.410.000	89.985.000
Bằng ngoại tệ	15.101.460	4.524.452
	99.715.013	**94.513.735**
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.610.802	6.206.598
Trong đó: vay chiết khấu, tái chiết khấu	*4.448.802*	*2.587.598*
Bằng ngoại tệ	20.363.376	22.480.252
	27.974.178	**28.686.850**
	127.689.191	**123.200.585**

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**50.670.630**	**38.619.357**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47.115.516	34.716.321
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	34.132	54.302
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.520.569	3.848.304
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	413	430
Tiền gửi có kỳ hạn	**254.194.083**	**237.480.501**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.949.623	93.650.884
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	139.202.194	130.085.870
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	513.549	308.466
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.528.717	13.435.281
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**207.227**	**73.107**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	58.328	2.056
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	148.899	71.051
Tiền gửi ký quỹ	**352.684**	**399.368**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	339.638	396.525
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13.046	2.843
	305.424.624	**276.572.333**

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	**107.851.856**	**35,32**	**81.817.745**	**29,58**
Công ty nhà nước	13.424.899	4,40	13.929.483	5,04
Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.071.430	0,68	2.779.776	1,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	229	0,00	496	0,00
Công ty TNHH khác	13.680.661	4,48	10.121.170	3,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	7.958.343	2,61	5.412.948	1,96
Công ty cổ phần khác	54.462.436	17,82	37.658.437	13,61
Công ty hợp danh	1.527	0,00	24.116	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	46.097	0,02	84.341	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.049.687	4,60	11.172.769	4,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	218.135	0,07	12.254	0,00
Hộ kinh doanh	18.937	0,01	15.816	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.919.475	0,63	606.139	0,22
Tiền gửi của cá nhân	**197.572.768**	**64,68**	**194.754.588**	**70,42**
	305.424.624	**100,00**	**276.572.333**	**100,00**

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2025 *triệu đồng*	*31/12/2024* *triệu đồng*
Vốn nhận ủy thác từ NHNN theo Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	3.465	5.368

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.000.000	16.948.000
Từ 5 năm trở lên	4.000.000	4.000.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	100.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.100.000	2.300.000
Từ 5 năm trở lên	-	54.579
	29.200.000	**23.302.579**

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	4.134.878	3.384.284
Các khoản phải trả nội bộ	374.061	481.714
- Phải trả cán bộ, nhân viên	*117.416*	*282.463*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*157.398*	*107.398*
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	*7.207*	*6.761*
- Phải trả nội bộ khác	*92.040*	*85.092*
Các khoản phải trả bên ngoài	6.892.612	6.019.421
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*847.960*	*1.356.194*
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	*5.075*	*6.083*
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	*850.097*	*323.071*
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	*695.642*	*365.386*
- Các khoản chờ thanh toán khác	*4.069.153*	*3.616.703*
- Các khoản phải trả khác	*424.685*	*351.984*
Doanh thu chờ phân bổ	96.445	2.443
	11.497.996	**9.887.862**

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.531.920	1.303.770
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.502.448	1.381.069
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	875.913	321.793
Lãi phải trả vay các tổ chức khác	138.792	188.054
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	14	15
Lãi phải trả hoạt động nhận cấp tín dụng khác	1.400	-
Lãi phải trả các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	84.391	189.583
	4.134.878	**3.384.284**

25. VỐN VÀ QUỸ

25.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2025	**29.791.278**	**1.767**	**425.845**	**3.871.184**	**-**	**7.630.101**	**41.720.175**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.035.766	4.035.766
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	715.672	715.672	-	(1.431.344)	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.085.389)	(2.085.389)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(9.940)	-	(9.940)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.672)	-	-	(1.672)
Số dư tại ngày 30/6/2025	**29.791.278**	**1.767**	**1.141.517**	**4.585.184**	**(9.940)**	**7.999.134**	**43.508.940**

25.2 *Vốn cổ phần*

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2025		*31/12/2024*	
	Số cổ phiếu	*Mệnh giá triệu đồng*	*Số cổ phiếu*	*Mệnh giá triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.979.127.815**	**29.791.278**	**2.979.127.815**	**29.791.278**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	2.979.127.815	29.791.278	2.979.127.815	29.791.278

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025 triệu đồng	*30/6/2024 triệu đồng*
Tiền mặt và vàng	1.843.430	1.703.849
Tiền gửi tại NHNN	5.200.726	5.829.972
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.666.132	743.274
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000	61.300.000
	48.710.288	**69.577.095**

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng (Phân loại lại)*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**17.094.553**	**16.027.626**
Thu nhập lãi tiền gửi	758.994	535.453
Thu nhập lãi cho vay	14.940.553	14.251.218
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.357.506	1.221.856
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.500	19.099
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**(9.403.743)**	**(7.360.990)**
Trả lãi tiền gửi	(7.914.166)	(5.842.420)
Trả lãi tiền vay	(757.502)	(930.917)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(718.758)	(575.089)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(13.317)	(12.564)
Thu nhập lãi thuần	**7.690.810**	**8.666.636**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng (Phân loại lại)*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.630.397**	**1.518.691**
Dịch vụ thanh toán	1.358.475	1.167.530
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	191.050	264.481
Dịch vụ khác	80.872	86.680
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(945.348)**	**(804.429)**
Dịch vụ thanh toán	(708.287)	(539.644)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(37.808)	(73.380)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(40.927)	(12.876)
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	(18.967)	(75.945)
Dịch vụ môi giới	(94.894)	(86.304)
Dịch vụ khác	(44.465)	(16.280)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**685.049**	**714.262**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**724.709**	**1.179.133**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	457.918	179.877
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	266.791	999.256
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(502.209)**	**(863.690)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(217.889)	(122.028)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(284.320)	(741.662)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**222.500**	**315.443**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	275.184	155.313
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(124.703)	(105.667)
Trích lập dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(12.714)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**150.481**	**36.932**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.027.643**	**556.202**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	176.698	54.947
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	843.793	498.636
Thu nhập khác	7.152	2.619
Chi phí hoạt động khác	**(172.833)**	**(32.168)**
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(172.752)	(32.020)
Chi phí khác	(81)	(148)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**854.810**	**524.034**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	29.692	30.169
Chi phí cho nhân viên	2.436.792	2.348.256
Chi về tài sản	609.007	690.690
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*80.851*	*92.002*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	363.238	407.946
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	134.249	118.662
	3.572.978	**3.595.723**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.057.227	2.085.912
- Trích lập dự phòng chung	*238.938*	*79.148*
- Trích lập dự phòng cụ thể	*818.289*	*2.006.764*
Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(14)	(44)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	*(14)*	*(44)*
Biến động dự phòng rủi ro các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại	(244)	(10.495)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	*(244)*	*(10.495)*
	1.056.969	**2.075.373**

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.444	994.741	(1.501.061)	794.124
Thuế giá trị gia tăng	16.664	100.917	(101.925)	15.656
Các loại thuế khác	39.086	279.870	(280.776)	38.180
	1.356.194	**1.375.528**	**(1.883.762)**	**847.960**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**5.030.507**	**4.586.611**
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(56.804)	(400)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**4.973.703**	**4.586.211**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**994.741**	**917.242**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**1.300.444**	**1.457.392**
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.501.061)	(1.507.387)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**794.124**	**867.247**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	10.665	11.510
Thu nhập của cán bộ, nhân viên	2.263.786	2.153.546
Thu nhập bình quân/tháng	35,38	31,18

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Của khách hàng	**660.696.683**	**626.151.273**
Bất động sản	416.693.036	415.144.780
Phương tiện vận tải	73.390.342	76.096.187
Máy móc thiết bị	30.027.046	26.277.312
Quyền khai thác tài sản	37.340.130	20.111.880
Bảo lãnh	19.321.722	16.920.803
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	53.672.596	44.024.363
Hàng hóa lưu kho	21.523.098	19.272.474
Tài sản đảm bảo khác	8.728.713	8.303.474
Của các TCTD khác	**54.857.903**	**51.231.036**
Bảo lãnh	491.500	480.633
Quyền khai thác tài sản	26.403	26.403
Giấy tờ có giá	54.340.000	50.724.000
	715.554.586	**677.382.309**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 10.217.000 triệu VND (31/12/2024: 21.788.207 triệu VND).

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	14.795.000	15.620.000
Giấy tờ có giá đưa đi chiết khấu, tái chiết khấu	19.183.500	22.338.207
	33.978.500	**37.958.207**

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/6/2025 triệu đồng			*31/12/2024 triệu đồng*		
	Giá trị theo hợp đồng gộp	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng thuần*	*Giá trị theo hợp đồng gộp*	*Tiền gửi ký quỹ*	*Giá trị theo hợp đồng thuần*
Cam kết giao dịch hối đoái	360.048.737	-	360.048.737	345.248.653	-	345.248.653
- Cam kết mua ngoại tệ	*14.771.634*	-	*14.771.634*	*9.093.526*	-	*9.093.526*
- Cam kết bán ngoại tệ	*13.939.363*	-	*13.939.363*	*7.688.387*	-	*7.688.387*
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*331.337.740*	-	*331.337.740*	*328.466.740*	-	*328.466.740*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.636.987	50.863	2.586.124	2.773.012	22.413	2.750.599
Bảo lãnh khác	9.504.449	14.653	9.489.796	7.194.683	9.112	7.185.571
Các cam kết khác	69.958.772	-	69.958.772	68.292.253	-	68.292.253
	442.148.945	**65.516**	**442.083.429**	**423.508.601**	**31.525**	**423.477.076**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	3.396.623	3.210.639
Lãi chứng khoán chưa thu được	37.739	37.739
Phí phải thu chưa thu được	259.046	269.275
	3.693.408	**3.517.653**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.613.973	11.298.804
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.194.112	10.324.989
Các khoản nợ khác đã xử lý	6.482	4.810
	23.814.567	**21.628.603**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản thuê ngoài (*)	4.360.888	4.278.800
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	4.149	4.149
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	19.082.436	16.506.519
	23.453.237	**20.795.232**

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Trong vòng 1 năm	633.283	606.443
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.151.639	1.113.382
Trên 5 năm	155.404	140.707
	1.940.326	**1.860.532**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm các khoản thuê văn phòng và trụ sở làm việc của Ngân hàng.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 *"Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"*);

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người Tổng Giám đốc, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người Tổng Giám đốc hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	*30/6/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
Công ty con		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	98.736	84.870
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	933.350	179.550
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	-	40.000
- Phải trả ủy thác cho VIB AMC	398	398
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng	4.100	1.517
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	11.161	1.080
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	10.314	10.047
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	168.279	5.938
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	3.342	-
- Lãi phải thu cho vay	409	-
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	241	31
Các bên liên quan khác (*)		
- Cho vay	170.011	85.391
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	35.562	33.257
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	390.346	254.219
- Giấy tờ có giá Ngân hàng phát hành	18.887	3.300
- Lãi phải thu cho vay	906	470
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.967	2.327

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*6 tháng đầu năm 2025 triệu đồng*	*6 tháng đầu năm 2024 triệu đồng*
Công ty con		
VIB AMC		
- Doanh thu nhận cổ tức từ VIB AMC	56.704	-
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	14.960	5.402
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Thu nhập lãi cho vay	292	-
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	802	1.899
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	3.000	3.000
- Thù lao của Ban Kiểm soát	2.793	2.127
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	11.164	11.241
Các bên liên quan khác (*)		
- Thu nhập lãi cho vay	3.242	382
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	7.524	9.658

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc; người được ủy quyền công bố thông tin; người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Trong nước triệu đồng*	*Nước ngoài triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.843.430	-	1.843.430
Tiền gửi tại NHNN	5.200.726	-	5.200.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	97.053.112	893.241	97.946.353
Cho vay khách hàng	356.066.140	-	356.066.140
Hoạt động mua nợ	6.941	-	6.941
Chứng khoán đầu tư	67.254.306	-	67.254.306
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.069.125	542	2.069.667
Tài sản cố định	775.032	-	775.032
Tài sản Có khác	5.382.884	-	5.382.884
	535.651.696	**893.783**	**536.545.479**
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14.424.044	-	14.424.044
Tiền gửi và vay các TCTD khác	107.325.829	20.363.362	127.689.191
Tiền gửi của khách hàng	305.276.316	148.308	305.424.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	47.047	-	47.047
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.465	-	3.465
Phát hành giấy tờ có giá	29.200.000	-	29.200.000
Các khoản nợ khác	11.497.996	-	11.497.996
	467.774.697	**20.511.670**	**488.286.367**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	360.048.737	-	360.048.737
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.586.124	-	2.586.124
Bảo lãnh khác	9.489.796	-	9.489.796
Các cam kết khác	69.958.772	-	69.958.772
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.693.408	-	3.693.408
Nợ khó đòi đã xử lý	23.814.567	-	23.814.567
Tài sản và chứng từ khác	23.453.237	-	23.453.237

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Trong nước triệu đồng*	*Nước ngoài triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.639.349	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	9.909.074	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	105.316.330	272.186	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	-	821.872
Cho vay khách hàng	324.009.713	-	324.009.713
Hoạt động mua nợ	8.846	-	8.846
Chứng khoán đầu tư	50.388.192	-	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn	919.125	542	919.667
Tài sản cố định	793.660	-	793.660
Tài sản Có khác	4.934.939	-	4.934.939
	498.741.100	**272.728**	**499.013.828**
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.586.891	-	18.586.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	100.720.347	22.480.238	123.200.585
Tiền gửi của khách hàng	276.318.061	254.272	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.368	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	23.302.579	-	23.302.579
Các khoản nợ khác	9.887.862	-	9.887.862
	428.821.108	**22.734.510**	**451.555.618**
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	345.248.653	-	345.248.653
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.750.599	-	2.750.599
Bảo lãnh khác	7.185.571	-	7.185.571
Các cam kết khác	68.292.253	-	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.517.653	-	3.517.653
Nợ khó đòi đã xử lý	21.628.603	-	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	20.795.232	-	20.795.232

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Miền Bắc triệu đồng*	*Miền Trung triệu đồng*	*Miền Nam triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.209.531	1.342.016	12.543.006	17.094.553
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	682.171	124.249	823.977	1.630.397
Thu nhập từ hoạt động khác	158.122	42.383	1.883.835	2.084.340
	4.049.824	**1.508.648**	**15.250.818**	**20.809.290**
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(813.256)	(648.569)	(7.941.918)	(9.403.743)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.823)	(1.774)	(76.254)	(80.851)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.103.834)	(303.815)	(3.829.571)	(5.237.220)
	(1.919.913)	**(954.158)**	**(11.847.743)**	**(14.721.814)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**2.129.911**	**554.490**	**3.403.075**	**6.087.476**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(258.822)**	**(116.442)**	**(681.705)**	**(1.056.969)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**1.871.089**	**438.048**	**2.721.370**	**5.030.507**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	749.481	197.943	896.006	1.843.430
Tài sản cố định	-	-	775.032	775.032
Tài sản khác	88.480.304	34.864.373	405.832.168	529.176.845
Tổng tài sản	**89.229.785**	**35.062.316**	**407.503.206**	**531.795.307**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	167.252.521	22.529.738	297.185.642	486.967.901
Nợ phải trả nội bộ	8.611	72	365.378	374.061
Nợ phải trả khác	2.722	410	941.273	944.405
Tổng nợ phải trả	**167.263.854**	**22.530.220**	**298.492.293**	**488.286.367**

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Miền Bắc triệu đồng*	*Miền Trung triệu đồng*	*Miền Nam triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.477.076	983.365	9.567.185	16.027.626
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	525.800	93.248	899.643	1.518.691
Thu nhập từ hoạt động khác	131.952	22.097	1.736.999	1.891.048
	6.134.828	**1.098.710**	**12.203.827**	**19.437.365**
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.852.600)	(305.986)	(4.202.404)	(7.360.990)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(4.940)	(2.634)	(84.428)	(92.002)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(988.117)	(275.935)	(4.058.337)	(5.322.389)
	(3.845.657)	**(584.555)**	**(8.345.169)**	**(12.775.381)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**2.289.171**	**514.155**	**3.858.658**	**6.661.984**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(356.090)**	**(101.171)**	**(1.618.112)**	**(2.075.373)**
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	**1.933.081**	**412.984**	**2.240.546**	**4.586.611**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	737.137	134.624	767.588	1.639.349
Tài sản cố định	-	-	793.660	793.660
Tài sản khác	80.555.177	31.449.509	378.838.098	490.842.784
Tổng tài sản	**81.292.314**	**31.584.133**	**380.399.346**	**493.275.793**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	151.614.743	19.599.332	278.501.192	449.715.267
Nợ phải trả nội bộ	8.994	187	472.533	481.714
Nợ phải trả khác	1.783	294	1.356.560	1.358.637
Tổng nợ phải trả	**151.625.520**	**19.599.813**	**280.330.285**	**451.555.618**

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, Khối kinh doanh, tại Trung tâm Phê duyệt tín dụng, hoặc Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính "Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng ("TLDP")" của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLDP" bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

		Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP						
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP triệu đồng	*Quá hạn dưới 10 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 10 đến 90 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 91 đến 180 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 181 đến 360 ngày triệu đồng*	*Quá hạn trên 360 ngày triệu đồng*	*Quá hạn và đã được TLDP triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN	5.200.726	-	-	-	-	-	-	5.200.726
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	97.946.353	-	-	-	-	-	-	97.946.353
Cho vay khách hàng – gộp	321.444.984	11.612.942	1.734.195	380.860	773.083	1.612.398	18.507.678	356.066.140
Hoạt động mua nợ – gộp	6.718	223	-	-	-	-	-	6.941
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	47.943.394	-	-	-	-	-	42.380	47.985.774
Tài sản tài chính khác – gộp	3.785.498	-	-	-	-	-	-	3.785.498
	476.327.673	**11.613.165**	**1.734.195**	**380.860**	**773.083**	**1.612.398**	**18.550.058**	**510.991.432**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP						
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP triệu đồng	*Quá hạn dưới 10 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 10 đến 90 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 91 đến 180 ngày triệu đồng*	*Quá hạn từ 181 đến 360 ngày triệu đồng*	*Quá hạn trên 360 ngày triệu đồng*	*Quá hạn và đã được TLDP triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN	9.909.074	-	-	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	105.588.516	-	-	-	-	-	-	105.588.516
Cho vay khách hàng – gộp	294.763.913	7.883.301	1.539.889	208.680	221.379	355.280	19.037.271	324.009.713
Hoạt động mua nợ – gộp	8.613	-	233	-	-	-	-	8.846
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	40.062.333	-	-	-	-	-	42.380	40.104.713
Tài sản tài chính khác – gộp	3.560.088	-	-	-	-	-	-	3.560.088
	453.892.537	**7.883.301**	**1.540.122**	**208.680**	**221.379**	**355.280**	**19.079.651**	**483.180.950**

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ nợ xấu theo tính trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 2,54% (31/12/2024: 2,44%). Chi tiết phân loại chất lượng tài sản có rủi ro tín dụng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Cho vay khách hàng triệu đồng	*Mua nợ triệu đồng*	*Chứng khoán đầu tư (*) triệu đồng*	*Tiền gửi và cho vay TCTD khác (**) triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	333.057.926	6.941	47.943.394	96.280.221	477.288.482
Nợ cần chú ý	10.343.028	-	-	-	10.343.028
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.567.119	-	-	-	2.567.119
Nợ nghi ngờ	3.502.490	-	-	-	3.502.490
Nợ có khả năng mất vốn	6.595.577	-	42.380	-	6.637.957
	356.066.140	**6.941**	**47.985.774**	**96.280.221**	**500.339.076**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Cho vay khách hàng triệu đồng	*Mua nợ triệu đồng*	*Chứng khoán đầu tư (*) triệu đồng*	*Tiền gửi và cho vay TCTD khác (**) triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	301.905.639	8.613	40.062.333	104.640.972	446.617.557
Nợ cần chú ý	10.730.560	233	-	-	10.730.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.305.497	-	-	-	2.305.497
Nợ nghi ngờ	2.670.580	-	-	-	2.670.580
Nợ có khả năng mất vốn	6.397.437	-	42.380	-	6.439.817
	324.009.713	**8.846**	**40.104.713**	**104.640.972**	**468.764.244**

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: Các khoản tiền gửi không trả lãi suất được xếp vào khoản mục không hưởng lãi. Các khoản tiền gửi còn lại thực hiện xác định thời gian định lại lãi suất tương đương với mức độ ổn định của danh mục theo thời gian dựa trên kết quả mô hình hành vi của danh mục này và kết hợp với hướng dẫn thực hành quản lý của Basel.
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kế thúc kỳ kế toán.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Quá hạn triệu đồng*	*Không chịu lãi suất triệu đồng*	*Dưới 1 tháng triệu đồng*	*Từ 1-3 tháng triệu đồng*	*Từ 3-6 tháng triệu đồng*	*Từ 6-12 tháng triệu đồng*	*Từ 1-5 năm triệu đồng*	*Trên 5 năm triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.843.430	-	-	-	-	-	-	1.843.430
Tiền gửi tại NHNN	-	5.200.726	-	-	-	-	-	-	5.200.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	88.882.586	3.307.420	2.149.095	3.607.252	-	-	97.946.353
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	8.738.729	-	41.694.304	104.470.936	87.778.625	69.181.837	44.065.233	143.417	356.073.081
Chứng khoán đầu tư (*)	42.380	-	2.174.918	15.090.170	4.954.271	25.399.036	1.365.736	18.227.795	67.254.306
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.069.667	-	-	-	-	-	-	2.069.667
Tài sản cố định	-	775.032	-	-	-	-	-	-	775.032
Tài sản Có khác (*)	-	5.382.884	-	-	-	-	-	-	5.382.884
Tổng tài sản	**8.781.109**	**15.271.739**	**132.751.808**	**122.868.526**	**94.881.991**	**98.188.125**	**45.430.969**	**18.371.212**	**536.545.479**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	122.064.859	11.125.514	6.742.500	440.362	1.740.000	-	142.113.235
Tiền gửi của khách hàng	-	11.590.420	83.152.224	58.204.241	87.710.669	18.286.466	46.480.604	-	305.424.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	47.047	-	-	-	-	-	-	47.047
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.465	-	-	-	-	-	3.465
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.600.000	5.800.000	3.790.000	800.000	16.000.000	1.210.000	29.200.000
Các khoản nợ khác	-	11.497.996	-	-	-	-	-	-	11.497.996
Tổng nợ phải trả	**-**	**23.135.463**	**206.820.548**	**75.129.755**	**98.243.169**	**19.526.828**	**64.220.604**	**1.210.000**	**488.286.367**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**8.781.109**	**(7.863.724)**	**(74.068.740)**	**47.738.771**	**(3.361.178)**	**78.661.297**	**(18.789.635)**	**17.161.212**	**48.259.112**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (thuần)	**-**	**-**	**(594.077)**	**202.815**	**94.715**	**585.882**	**-**	**-**	**289.335**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**8.781.109**	**(7.863.724)**	**(74.662.817)**	**47.941.586**	**(3.266.463)**	**79.247.179**	**(18.789.635)**	**17.161.212**	**48.548.447**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Quá hạn triệu đồng*	*Không chịu lãi suất triệu đồng*	*Dưới 1 tháng triệu đồng*	*Từ 1-3 tháng triệu đồng*	*Từ 3-6 tháng triệu đồng*	*Từ 6-12 tháng triệu đồng*	*Từ 1-5 năm triệu đồng*	*Trên 5 năm triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.639.349	-	-	-	-	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	-	9.909.074	-	-	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	86.466.379	15.412.422	3.030.098	679.617	-	-	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	821.872	-	-	-	-	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	7.014.577	-	37.861.052	88.092.922	78.337.029	69.648.779	42.892.951	171.249	324.018.559
Chứng khoán đầu tư (*)	42.380	-	499.994	50.128	5.500.418	34.061.915	553.712	9.679.645	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	919.667	-	-	-	-	-	-	919.667
Tài sản cố định	-	793.660	-	-	-	-	-	-	793.660
Tài sản Có khác (*)	-	4.934.939	-	-	-	-	-	-	4.934.939
Tổng tài sản	**7.056.957**	**19.018.561**	**124.827.425**	**103.555.472**	**86.867.545**	**104.390.311**	**43.446.663**	**9.850.894**	**499.013.828**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	107.476.059	29.676.232	4.635.172	-	13	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	96.237	95.803.307	55.824.997	79.721.126	20.921.095	24.205.571	-	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	1.411	-	-	-	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	402.761	651.818	600.000	2.000.000	17.648.000	2.000.000	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	9.887.862	-	-	-	-	-	-	9.887.862
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.984.099**	**203.686.084**	**86.154.458**	**84.956.298**	**22.921.095**	**41.853.584**	**2.000.000**	**451.555.618**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**7.056.957**	**9.034.462**	**(78.858.659)**	**17.401.014**	**1.911.247**	**81.469.216**	**1.593.079**	**7.850.894**	**47.458.210**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (thuần)	**-**	**-**	**(1.406.920)**	**1.337.135**	**324.741**	**571.006**	**8.331**	**-**	**834.293**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**7.056.957**	**9.034.462**	**(80.265.579)**	**18.738.149**	**2.235.988**	**82.040.222**	**1.601.410**	**7.850.894**	**48.292.503**

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Mức tăng lãi suất 30/6/2025	*Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Loại tiền		
VND	1,00%	(155.922)
USD	0,25%	6.476

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mức tăng lãi suất 31/12/2024	*Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Loại tiền		
VND	1,00%	(59.836)
USD	0,25%	15.303

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*USD triệu đồng*	*EUR triệu đồng*	*Tiền tệ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	298.569	57.820	26.187	382.576
Tiền gửi tại NHNN	1.122.238	42	-	1.122.280
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	866.533	91.341	97.930	1.055.804
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	48.991.660	429.317	962.395	50.383.372
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.552.572	-	-	1.552.572
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác (*)	391.711	311	103	392.125
Tổng tài sản	**53.223.825**	**578.831**	**1.086.615**	**54.889.271**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	35.464.939	-	-	35.464.939
Tiền gửi của khách hàng	16.819.867	572.152	333.174	17.725.193
Các khoản nợ khác	480.043	1.967	9.486	491.496
Tổng nợ phải trả	**52.764.849**	**574.119**	**342.660**	**53.681.628**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	458.976	4.712	743.955	1.207.643
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(446.857)	-	(725.214)	(1.172.071)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**12.119**	**4.712**	**18.741**	**35.572**

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*USD triệu đồng*	*EUR triệu đồng*	*Tiền tệ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	359.720	56.577	27.871	444.168
Tiền gửi tại NHNN	485.656	37	-	485.693
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	434.681	114.223	112.601	661.505
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	39.536.612	318.942	857.512	40.713.066
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	3.423.588	-	-	3.423.588
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác (*)	334.289	328	307	334.924
Tổng tài sản	**44.575.088**	**490.107**	**998.291**	**46.063.486**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	27.004.804	-	-	27.004.804
Tiền gửi của khách hàng	16.868.441	485.586	312.348	17.666.375
Các khoản nợ khác	206.484	1.743	7.383	215.610
Tổng nợ phải trả	**44.079.729**	**487.329**	**319.731**	**44.886.789**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	495.359	2.778	678.560	1.176.697
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	203.577	319	(651.246)	(447.350)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**698.936**	**3.097**	**27.314**	**729.347**

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận triệu đồng	*Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
VND giảm giá 2,0% so với USD	242	194
VND tăng giá 2,0% so với USD	(242)	(194)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 2,0% so với USD	13.979	11.183
VND tăng giá 2,0% so với USD	(13.979)	(11.183)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán theo như quy định của tổ chức phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Quá hạn*		*Trong hạn*					
	Đến 3 tháng	*Trên 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 đến 3 tháng*	*Từ trên 3 đến 12 tháng*	*Từ trên 1 năm đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	1.843.430	-	-	-	-	1.843.430
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.200.726	-	-	-	-	5.200.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	88.407.459	2.770.480	6.768.414	-	-	97.946.353
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	3.356.247	5.382.482	19.538.683	48.774.473	109.255.862	70.234.261	99.531.073	356.073.081
Chứng khoán đầu tư (*)	-	42.380	1.999.917	13.090.763	32.127.715	1.765.736	18.227.795	67.254.306
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.069.667	2.069.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	775.032	775.032
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.006.391	-	2.376.493	-	-	5.382.884
Tổng tài sản	**3.356.247**	**5.424.862**	**119.996.606**	**64.635.716**	**150.528.484**	**71.999.997**	**120.603.567**	**536.545.479**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	118.149.859	3.817.500	7.182.862	12.963.014	-	142.113.235
Tiền gửi của khách hàng	-	-	112.505.767	55.577.875	100.414.825	36.926.119	38	305.424.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	47.047	-	-	-	-	47.047
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.465	-	-	3.465
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.000	-	2.200.000	22.900.000	4.000.000	29.200.000
Các khoản nợ khác	-	-	4.134.878	-	4.028.822	-	3.334.296	11.497.996
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**234.937.551**	**59.395.375**	**113.829.974**	**72.789.133**	**7.334.334**	**488.286.367**
Mức chênh thanh khoản ròng	**3.356.247**	**5.424.862**	**(114.940.945)**	**5.240.341**	**36.698.510**	**(789.136)**	**113.269.233**	**48.259.112**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Đến 3 tháng*	*Trên 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 đến 3 tháng*	*Từ trên 3 đến 12 tháng*	*Từ trên 1 năm đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	1.639.349	-	-	-	-	1.639.349
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.909.074	-	-	-	-	9.909.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	86.428.820	15.412.422	3.747.274	-	-	105.588.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	821.872	-	-	-	-	821.872
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	2.015.465	4.999.112	17.408.105	43.031.324	95.644.452	64.586.919	96.333.182	324.018.559
Chứng khoán đầu tư (*)	-	42.380	149.994	50.128	39.562.334	903.712	9.679.644	50.388.192
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.667	919.667
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	793.660	793.660
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.572.270	-	2.362.669	-	-	4.934.939
Tổng tài sản	**2.015.465**	**5.041.492**	**118.929.484**	**58.493.874**	**141.316.729**	**65.490.631**	**107.726.153**	**499.013.828**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	103.669.664	20.033.542	5.058.166	13.026.104	-	141.787.476
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.057.207	54.765.889	91.339.146	40.409.991	100	276.572.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	612	4.756	-	-	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.336	34.243	500.000	18.748.000	4.000.000	23.302.579
Các khoản nợ khác	-	-	3.384.284	-	2.916.817	-	3.586.761	9.887.862
Tổng nợ phải trả	-	-	**197.131.491**	**74.834.286**	**99.818.885**	**72.184.095**	**7.586.861**	**451.555.618**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.015.465**	**5.041.492**	**(78.202.007)**	**(16.340.412)**	**41.497.844**	**(6.693.464)**	**100.139.292**	**47.458.210**

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng.

46. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ. Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động*	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.843.430	-	-	1.843.430	1.646.937
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.200.726	-	-	5.200.726	5.716.952
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	97.946.353	-	-	97.946.353	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	351.360.111	-	-	351.360.111	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	6.888	-	-	6.888	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	67.210.426	-	67.210.426	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	2.069.457	-	2.069.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.785.498	-	-	3.785.498	(*)
	-	**-**	**460.143.006**	**69.279.883**	**-**	**529.422.889**	
Các công nợ tài chính							
Nợ phải trả Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	14.424.044	14.424.044	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	127.689.191	127.689.191	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	305.424.624	305.424.624	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	47.047	-	-	-	-	47.047	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.465	3.465	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.200.000	29.200.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	10.179.530	10.179.530	(*)
	47.047	**-**	**-**	**-**	**486.920.854**	**486.967.901**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

47. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ đã được phân loại lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Trước phân loại lại	*Phân loại lại*	*Sau phân loại lại*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.668.689	371.319	8.040.008
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.141.082	(354.119)	786.963
Chi phí hoạt động dịch vụ	(446.034)	(17.200)	(463.234)

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Trước phân loại lại	*Phân loại lại*	*Sau phân loại lại*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.334.353	693.273	16.027.626
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.164.704	(646.013)	1.518.691
Chi phí hoạt động dịch vụ	(757.169)	(47.260)	(804.429)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.374.885	693.273	17.068.158
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.407.535	(693.273)	714.262

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

	30/6/2025 đồng	*31/12/2024 đồng*
AUD	17.104,50	15.886,00
CAD	19.140,50	17.801,50
CHF	32.730,50	28.320,50
DKK	4.112,50	3.587,00
EUR	30.665,50	26.578,50
GBP	35.835,50	32.059,00
HKD	3.338,50	3.319,00
JPY	181,69	163,55
NOK	2.592,00	2.265,00
SGD	20.511,50	18.765,00
USD	26.100,00	25.375,50
XAU	500,00	500,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Trần Thị Thanh Trà	Bà Phạm Thị Minh Huệ
Giám đốc Báo cáo Tài chính	Giám đốc Phòng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước	TUQ Tổng Giám đốc Kế toán trưởng